

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: 15/2024/HS-PT
Ngày 22 tháng 3 năm 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Vũ;
Ông Phạm Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quân - Thư ký **Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19, 20 và 22 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đưa ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 135/2023/TLPT-HS ngày 13 tháng 12 năm 2023; Do có kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Minh Đ**, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 127/2023/HSST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

*** Bị cáo kháng cáo:**

Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1989 tại tỉnh Phú Thọ; Nơi cư trú: **Khu H, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ**; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông **Nguyễn Văn H** và bà **Kiều Thị Ánh H1**; Vợ: **Vũ Lê T** (đã ly hôn); Con: 04 con, lớn nhất sinh năm 2012, bé nhất sinh năm 2019;

Tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân:

- Ngày 30/9/2017, bị **Công an huyện Đ**, tỉnh Phú Thọ xử phạt hành chính về hành vi xâm hại sức khỏe người khác, đã chấp hành xong;

Bị cáo bị bắt khẩn cấp, tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/3/2022 đến ngày 29/4/2022, được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang **B** lĩnh; ngày 27/12/2022 bị bắt để tạm giam đến ngày 30/4/2023, được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang **B** lĩnh. Hiện bị cáo đang tại ngoại (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Minh Đ:

Ông **Phạm Đình T1** - Luật sư của **Công ty L4** và Cộng sự, thuộc **Đoàn Luật sư Thành phố H**;

Địa chỉ: Tầng G tòa nhà Z, số A Khu Á, phường T, quận T, thành phố Hà Nội (có mặt).

- Bị cáo:

1. Nguyễn Việt D, sinh năm 1988;

Nơi ĐKKHKT: Tổ F, khu V, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ;

Chỗ ở hiện nay: Tổ F, Khu V, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

2. Lê Thị M, sinh năm 1987;

Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc;

Chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố B, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Nguyễn Thị Mai P, sinh năm 1974;

Nơi ĐKKHKT: Khu K, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Chủ Cúc P1, sinh năm 1990;

Nơi ĐKKHKT: Tổ 64, Khu V, Phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

5. Hà Anh V, sinh năm 1996;

Nơi ĐKKHKT: Xóm C, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định;

Chỗ ở hiện nay: 3 N, phường A, quận T, Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Phan Thị Minh A, sinh năm 1998;

Nơi ĐKKHKT: Ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang;

Chỗ ở hiện nay: Xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Lê Thị M1, sinh năm 1992;

Nơi ĐKKHKT: Thôn K, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cục thuế tỉnh P

Địa chỉ: Số C, đường N, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

2. Chi cục thuế thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

3. Công ty cổ phần Đ2

Địa chỉ: khu H, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

4. Công ty cổ phần K1;

Địa chỉ: Tổ F, khu V, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

5. Anh Trần Ngọc D1, sinh năm 1984,

HKT: xã X, huyện X, tỉnh Nam Định

Là Giám đốc Công ty cổ phần Y,

Địa chỉ: Thôn I, xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

6. Công ty TNHH một thành viên K1,

Địa chỉ: Q, phường Á, Thị xã P, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

7. Công ty cổ phần Đ3,
Địa chỉ: phường Á, Thị xã P, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
8. Công ty cổ phần F,
Địa chỉ: số nhà B, tổ H, phố T, phường H, Thị xã P, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
9. Công ty TNHH S1,
Địa chỉ: khu công nghiệp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).
10. Công ty TNHH G,
Địa chỉ: Khu công nghiệp L, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt).
11. Truyền tải điện T - Công ty T14,
Địa chỉ: Số A, C, phường T, quận B, thành phố Hà Nội (vắng mặt).
12. Hộ kinh doanh Trần Quang T2,
Địa chỉ: thôn P, xã P, huyện B, thành phố Hà Nội (vắng mặt).
13. Công ty cổ phần T15,
Địa chỉ: Tầng E CT2 X, phường H, quận H, thành phố Hà Nội (vắng mặt).
14. Chi nhánh Công ty TNHH K1,
Địa chỉ: Cụm C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
15. Ông Trịnh Văn T3, SN: 1985;
Địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
16. UBND xã M, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
17. UBND xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
18. UBND xã N, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
19. UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
20. UBND huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
21. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
22. Công ty TNHH K1,
Địa chỉ: phố H, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
23. Công ty TNHH T16,
Địa chỉ: Khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
24. Công ty TNHH X,
Địa chỉ: phường Đ, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (vắng mặt).
25. Công ty TNHH H6,
Địa chỉ: số A đường H, phường T, TP V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
26. Công ty cổ phần S2,
Địa chỉ: số I đường L, phường Y, TP Y, tỉnh Yên Bái (vắng mặt).
27. Cục H7,
Địa chỉ: thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
28. Công ty TNHH D3,
Địa chỉ: Đ, thôn Đ, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).
29. Công ty TNHH một thành viên Y1,
Địa chỉ: khu dân cư M, phường C, thị xã C, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

30. Công ty TNHH N3,
Địa chỉ: thôn T, phường C, T, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).
31. Công ty cổ phần X1,
Địa chỉ: khu dân cư P, phường P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
32. Công ty TNHH Đ4,
Địa chỉ: khu T, TT. Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
33. Công ty TNHH T17,
Địa chỉ: Khu T, TT. Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
34. Công ty cổ phần L5,
Địa chỉ: Khu T, TT. Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
35. Hợp tác xã môi trường và dịch vụ tổng hợp xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
36. Hợp tác xã môi trường và dịch vụ tổng hợp xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
37. Doanh nghiệp tư nhân L6,
Địa chỉ: khu phố T, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
38. Công ty cổ phần K1,
Địa chỉ: khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
39. Công ty TNHH X2,
Địa chỉ: C L Vinhomes T, khu đô thị N, xã A, huyện H, thành phố Hà Nội (vắng mặt).
40. Tổng công ty Đ5,
Địa chỉ: Tòa nhà M, F N, phường C, quận N, thành phố Hà Nội (vắng mặt).
41. Công ty Cổ phần Đ6,
Địa chỉ: phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).
42. Công ty TNHH K1,
Địa chỉ: xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
- Điều tra viên: Ông Lê Thanh B1, Điều tra viên - Cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố V, tỉnh Phú Thọ (có mặt).
- Giám định viên: Bà Nguyễn Thị Giang H2, - Trưởng phòng thanh tra - Kiểm tra số 3, Cục thuế tỉnh P (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi bán trái phép hóa đơn GTGT của Hà A1 V và Phan Thị Minh A:

Với mục đích bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) không (không có hàng hoá) để thu lợi bất chính, trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2021, Hà Anh V đã thông qua mạng xã hội Facebook để mua lại 06 công ty gồm: Công ty TNHH C; Công ty TNHH G1; Công ty TNHH X3; Công ty TNHH V3; Công ty cổ phần M4; Công ty TNHH Đ7. Sau đó, V mua 06 giấy chứng minh nhân

dân của các cá nhân mang tên: **Bạch Trần Phúc T4**, sinh năm 1987, trú tại: **thôn Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang**; **Nguyễn Thiện M2**, sinh năm 1966, trú tại: **G X, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh**; **Phan Văn B2**, sinh năm 1989, trú tại: **ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang**; **Lê Văn L**, sinh năm 1981, trú tại: **thôn C, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội**; **Đặng Phước T5**, sinh năm 1977, trú tại: **A KP6 phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh**; **Nguyễn Vũ K**, sinh năm 1995, trú tại: **ấp T, xã H, thành phố C, tỉnh Cà Mau** để làm thủ tục đăng ký thay đổi thông tin về chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật và thay đổi tên, địa chỉ đăng ký kinh doanh của 06 công ty trên.

Đồng thời **V** cũng mua và sử dụng 02 giấy chứng minh nhân dân của **Mạc Thanh T6**, sinh năm 1979, trú tại: **khóm D, phường D, thành phố C, tỉnh Cà Mau** và **Trần Văn N**, sinh năm 1990, trú tại: **ấp E, xã T, TP C, tỉnh Cà Mau** để thuê làm thủ tục thành lập 02 Công ty (cả 08 giấy chứng minh nhân dân nêu trên **V** mua qua mạng xã hội Facebook từ một số người không rõ tên tuổi, địa chỉ, những người này cung cấp cho **V** hồ sơ pháp lý của Công ty cùng con dấu, thủ tục đăng ký mở tài khoản tại các ngân hàng và “Séc” rút tiền mặt).

Các Công ty được đăng ký thay đổi và thành lập mới gồm: **Công ty TNHH T18**, địa chỉ: **8 T, phường T, quận T, TP . Hồ Chí Minh**, Mã số thuế: 0313134178; **Công ty TNHH T19**, địa chỉ: **4 T, phường T, Quận T, TP . Hồ Chí Minh**, Mã số thuế: 0315101717; **Công ty TNHH X3**, địa chỉ: **2 Quốc lộ A, khu phố G, phường Đ, Quận A, TP . Hồ Chí Minh**, Mã số thuế: 0315350431; **Công ty TNHH Đ8**, địa chỉ: **Số A, đường T, khu phố A, phường T, Quận A, TP . Hồ Chí Minh**, Mã số thuế: 0315349362; **Công ty TNHH M4**, địa chỉ: **3 đường T, khu phố F, phường T, Quận A, TP . Hồ Chí Minh**, MST: 0312035713; **Công ty TNHH T20**, địa chỉ: **Tầng M, cao ốc T, C C, phường D, Quận H, TP Hồ Chí Minh**, Mã số thuế: 0314294248; **Công ty TNHH V4**, địa chỉ: **A Bis N, Phường A, quận P, Hồ Chí Minh**, Mã số thuế: 0316845099; **Công ty TNHH T21**, địa chỉ: **C, R, G D, phường P, thành phố T, Hồ Chí M3**, Mã số thuế: 0316845229;

Sau đó, **V** tìm kiếm tại trang web: “Trangvang.biz” thông tin về số điện thoại của giám đốc và kế toán các Công ty và sử dụng số điện thoại (**V** không nhớ cụ thể) để nhắn tin mời chào các đơn vị mua hóa đơn GTGT (không có hàng hóa thực tế). Khoảng tháng 01/2020, **V** sử dụng tài khoản zalo có tên “**Q**” đã liên hệ, trao đổi với tài khoản zalo “**Minh Duc**” của **Nguyễn Minh Đ** (là giám đốc **Công ty cổ phần Đ2**, địa chỉ: **Khu H, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ**, mã số thuế 2601016819) để thỏa thuận mua bán hóa đơn GTGT (không có hàng hóa thực tế). Hai bên thỏa thuận khi **Đ** có nhu cầu mua hoá đơn thì sẽ gửi nội dung để **V** ghi vào hoá đơn, sau đó gửi lại cho **Đ** xem lại, nếu đồng ý với nội dung ghi trên hoá đơn thì **V** sẽ xuất hoá đơn.

Từ tháng 01/2020 đến tháng 10/2020, **V** đã trực tiếp bán cho **Đ** 13 hóa đơn giá trị gia tăng (không có hàng hóa thực tế). Đến tháng 11/2020, do có mối quan hệ với **Phan Thị Minh A** nên **V** đã nói cho **Minh A** biết về việc bán hóa đơn để thu lợi bất chính của bản thân và giao cho **Minh A** sử dụng chung tài khoản zalo “**Quân**” của **V** để khi nào **Đ** có nhu cầu mua hóa đơn GTGT thì **Minh A** sẽ trao đổi nội dung

với Đ và thông báo lại cho V biết về số lượng, mặt hàng, giá trị hàng hóa cần lập không để Vũ xuất hóa đơn bản nháp. Khi Đ đồng ý với nội dung ghi trên hóa đơn V sẽ xuất hóa đơn có chữ ký điện tử của 01 trong 8 công ty mà V lập ra và chuyển đề Minh A gửi qua tài khoản Zalo cho Đ. Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2020 đến tháng 12/2021, V tiếp tục bán trái phép cho Đ 52 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa thực tế). Tổng số tiền thể hiện trên 65 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa thực tế) mà V đã bán trái phép cho Đ là 25.509.765.740 đồng (tiền hàng 23.190.696.128 đồng, tiền thuế GTGT 2.319.069.612 đồng). V và Đ thỏa thuận mức giá bán hóa đơn từ tháng 1/2020 đến tháng 6/2021 là 3% và từ tháng 7/2021 trở đi là 2,5% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn.

Để hợp thức thủ tục thanh toán thông qua tài khoản ngân hàng, V đã vay tiền của các cá nhân ngoài xã hội, sau đó thuê Phan Thị Minh A; Lưu Văn D2, sinh năm 1993, trú tại: thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; Nguyễn Văn V1, sinh năm 1994, trú tại: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; Nguyễn Hà Minh H3, sinh năm 1995, trú tại: phường A, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; Nguyễn Hữu N1, sinh năm 1997, trú tại: phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định thực hiện chuyển số tiền thể hiện trên các hóa đơn GTGT (không có hàng hóa thực tế) đã bán cho Đ vào tài khoản ngân hàng số 42810000521395 được mở tại Ngân hàng TMCP Đ9- Chi nhánh H8 của Công ty cổ phần Đ2. Ngay sau đó, V sử dụng các Ủy nhiệm chi được để trống nội dung, có chữ ký của Đ và đóng dấu của Công ty cổ phần Đ2 tại mục chủ tài khoản, có chữ ký của Vũ Lê T, sinh năm 1991, trú tại: khu Đ, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vợ của Đ, T là kế toán công ty) tại mục kế toán trưởng để viết các thông tin về đơn vị thụ hưởng, số tài khoản, số tiền phù hợp với các hóa đơn GTGT V đã xuất bán trái phép và đến ngân hàng đề nghị thực hiện lệnh chi đến tài khoản các công ty mà V sử dụng để bán trái phép hóa đơn GTGT. Sau đó V sử dụng các “Séc” rút tiền mặt được cung cấp đưa cho Minh A, D2, V1, H3, N1 thực hiện rút tiền cho V. Đối với Công ty TNHH T18, Công ty TNHH T19, Công ty TNHH X3 các “Séc” rút tiền mặt được người đăng ký mở tài khoản ngân hàng gửi cho V đều đã có chữ ký tại mục chủ tài khoản, đối với 05 Công ty còn lại V chỉ có bản mẫu chữ ký của chủ tài khoản, do đó khi cần thực hiện rút “Séc” của Công ty N4 sẽ ký theo mẫu chữ ký đã được cung cấp.

Quá trình bán trái phép 65 hóa đơn giá trị gia tăng (không có hàng hóa) cho Đ, V được hưởng lợi số tiền $(15.753.107.134 \text{ đồng} \times 3\%) + (7.437.588.994 \text{ đồng} \times 2,5\%) = 658.532.937 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, do chưa hợp thức hết giao dịch thanh toán qua tài khoản ngân hàng nên đến nay V mới được Đ chi trả số tiền 264.750.000 đồng trong đó 70.000.000 đồng bằng tiền mặt và 194.750.000 đồng chuyển đến tài khoản cá nhân của V và Minh A mở tại Ngân hàng TMCP A và Ngân hàng TMCP Q3. Số tiền còn lại là 393.782.937 đồng Đ chưa chi trả cho V. Số tiền thu lợi này, Hà A1 V sử dụng một phần để chi trả tiền lương hàng tháng cho Minh A với số tiền 8.000.000 đồng/1 tháng từ thời điểm tháng 11/2020. Tuy nhiên đến nay V mới chỉ chi trả 03 tháng tiền lương cho Phan Thị Minh A, tương ứng với số tiền $3 \times 8.000.000 \text{ đồng} = 24.000.000 \text{ đồng}$. Ngoài ra trong thời gian từ tháng 5/2020 đến

tháng 11/2020, **Minh A** cũng đã 02 lần thực hiện chuyển tiền giúp **Hà Anh V** và được **V** chi trả tổng số tiền 2.000.000 đồng, tuy nhiên tại thời điểm này **Minh A** không biết về hành vi mua bán trái phép hóa đơn của **V**.

Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2020 đến tháng 12 năm 2020, **D** đã nhờ **V** mua hộ 08 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa dịch vụ thực tế) đối với mặt hàng là “xăng dầu”. **V** đã thông qua mạng xã hội Facebook để mua hộ **D** 08 hóa đơn GTGT với tổng doanh số 100.239.634 đồng (tiền hàng: 91.126.940 đồng, tiền thuế: 9.112.694 đồng) của Chi nhánh **Công ty TNHH một thành viên dầu khí thành phố H** - Cửa hàng xăng dầu **số I**, địa chỉ: **9 T, phường S, quận T, thành phố Hồ Chí Minh** với mức giá 150.000 đồng/1 tờ hóa đơn GTGT. Những hoá đơn này, **V** chỉ mua hộ cho **D** và **V** không được hưởng lợi.

2. Hành vi mua, bán trái phép hóa đơn GTGT và trốn thuế của Nguyễn Minh Đ:

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, **Công ty cổ phần Đ2** (gọi tắt là **công ty Đ2**) do **D** làm giám đốc thường xuyên mua các mặt hàng cao lanh, đất phong hóa, **T7...** trôi nổi trên thị trường không có nguồn gốc xuất xứ hợp pháp, không có hóa đơn GTGT sau đó xuất bán các hàng hóa trên cho các đơn vị doanh nghiệp khác. Ngoài ra, **D** còn xuất bán hoá đơn giá trị gia tăng (không có hàng hoá) cho các đơn vị và cá nhân nhằm thu lợi bất chính. Để hợp thức thuế đầu vào cho số hàng hóa dịch vụ mua vào không có hóa đơn giá trị gia tăng và số hoá đơn giá trị gia tăng đã xuất bán ra để thực hiện việc kê khai thuế hàng **Q1** tại **Cục thuế tỉnh P** theo hình thức khấu trừ, **Nguyễn Minh Đ** đã thực hiện việc mua trái phép 65 hoá đơn giá trị gia tăng (không có hàng hoá) của **Hà A1 V** như đã nêu trên và 26 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa thực tế) của 10 đơn vị doanh nghiệp khác để thực hiện việc kê khai thuế giá trị gia tăng của hàng hoá đầu vào nhằm được đối trừ với số tiền thuế giá trị gia tăng của những hàng hoá đã bán ra phải nộp ngân sách Nhà nước, cụ thể:

2.1. Hành vi mua, bán trái phép hóa đơn:

2.1.1. Hành vi mua trái phép hoá đơn:

Ngoài hành vi mua trái phép 65 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa) của **Hà A1 V** như đã nêu trên, **D** còn thông qua mạng xã hội Zalo để liên hệ mua trái phép 26 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa thực tế) của 10 đơn vị doanh nghiệp với tổng doanh số 7.981.590.089 đồng (tiền hàng: 7.256.481.898 đồng, tiền thuế GTGT: 725.108.191 đồng), cụ thể:

- Mua trái phép 02 hóa đơn của **Công ty TNHH T22**, địa chỉ: **D đường I, khu phố B, phường B, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh**, mã số thuế: 303127742, do **Nguyễn Thị T8**, sinh năm 1985, HKTT: Hòa Muôn, **Ngọc T9, M, Sóc Trăng** làm giám đốc, với tổng doanh số 112.107.600 đồng (tiền hàng: 101.916.000 đồng, thuế GTGT: 10.191.600 đồng).

- Mua trái phép 01 hóa đơn GTGT của **Công ty cổ phần K2**, địa chỉ: **Số H Đường số I, khu phố A, phường B, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh**, mã số thuế: 0312249521, do **Cao L1**, sinh năm 1968, HKTT: **Thôn P, xã Đ, Tỉnh Quảng Ngãi**

làm giám đốc, với tổng doanh số 660.000.000 đồng (tiền hàng: 600.000.000 đồng, thuế GTGT: 60.000.000 đồng).

- Mua trái phép 01 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Đ10, địa chỉ: B Đường D, Phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, mã số thuế 304041872, do Phan Xuân P2, SN: 1987, HKTT: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre làm giám đốc, với tổng doanh số 660.000.000 đồng (tiền hàng 600.000.000 đồng, tiền thuế 60.000.000 đồng).

- Mua trái phép 01 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T23, địa chỉ: 1 Đường T, Khu phố A, Phường T, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh, mã số thuế 311756494, do Đặng Thanh L2, SN: 1992, HKTT: Ấp B, xã T, Huyện T làm giám đốc, với tổng doanh số 440.000.000 đồng (tiền hàng: 400.000.000 đồng, thuế GTGT: 40.000.000 đồng).

- Mua trái phép 01 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T24, địa chỉ: số H, đường A, khu phố A, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh, mã số thuế 312872214, do Phạm Thị Ngọc T10, sinh năm 1990, HKTT: Khóm B, Phường C, Thành phố S, Tỉnh Đồng Nai làm giám đốc, với tổng doanh số 55.000.000 đồng (tiền hàng: 50.000.000 đồng, thuế GTGT: 5.000.000 đồng).

- Mua trái phép 01 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T25, địa chỉ: B Đường A, Khu phố A, Phường B, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh, mã số thuế 313095056, do Dương Chí T11, sinh năm 1984, HKTT: An Hiệp, An Ninh Đ1, Đ, Long An làm giám đốc, với tổng doanh số 110.000.000 đồng (tiền hàng: 100.000.000 đồng, thuế GTGT: 10.000.000 đồng).

- Mua trái phép 02 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T26, địa chỉ: Tầng B, số H C mặt thàng 8, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh, mã số thuế: 0314994507, do Nguyễn Huỳnh Thanh N2, sinh năm 1996, HKTT: Ấp S, xã M, Huyện C, Tỉnh Trà Vinh làm giám đốc, với tổng doanh số 1.474.000.000 đồng (tiền hàng: 1.340.000.000 đồng, thuế GTGT: 134.000.000 đồng).

- Mua trái phép 07 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T27, địa chỉ: A đường số G, khu phố C, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, mã số thuế 310341715, do Nguyễn Văn T12, sinh năm 1979, HKTT: 01N KP3, Phường A, Thành phố B, Tỉnh Đồng Nai làm giám đốc, với tổng doanh số 1.112.182.489 đồng (tiền hàng: 1.011.565.898 đồng, thuế GTGT: 100.616.591 đồng).

- Mua trái phép 06 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T28, địa chỉ: số H, khu đô thị V, đường N, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, mã số thuế: 0315107645 do Nguyễn Thanh P3, sinh năm 1987, HKTT: Ấp Q, xã Q, Huyện A, Tỉnh An Giang làm giám đốc, với tổng doanh số 104.500.000 đồng (tiền hàng: 95.000.000 đồng, thuế GTGT: 9.500.000 đồng).

- Mua trái phép 04 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH X4, địa chỉ: B Đường E, khu phố E, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, mã số thuế 0315041553, do Huỳnh Nhân Đại V2, sinh năm 1986, HKTT: Ấp T, xã B, Huyện C, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu làm giám đốc, với tổng doanh số 3.253.800.000 đồng (tiền hàng: 2.958.000.000 đồng, thuế GTGT: 295.800.000 đồng).

Toàn bộ các doanh nghiệp này đều được các đối tượng sử dụng chứng minh thư nhân dân của các cá nhân bị rơi để đăng ký thành lập và sử dụng tên của những cá nhân này đứng tên người đại diện của công ty. Các doanh nghiệp này không có trụ sở, không hoạt động kinh doanh mà chỉ được các đối tượng sử dụng để xuất bán trái phép hóa đơn GTGT (không có hàng hóa) cho các đơn vị có nhu cầu.

Để hợp thức thủ tục thanh toán chuyển khoản thông qua tài khoản ngân hàng, Đ đã sử dụng các ủy nhiệm chi được đề trống nội dung và ký chữ ký, đóng dấu của Công ty Đ2 tại mục chủ tài khoản, yêu cầu vợ là Vũ Lê T ký tại mục kế toán trưởng sau đó gửi chuyển phát nhanh cho các đối tượng bán trái phép hóa đơn GTGT để các đối tượng tự nộp tiền vào tài khoản Công ty Đ2 và sử dụng ủy nhiệm chi thực hiện lệnh chuyển tiền đến tài khoản các Công ty đã bán hóa đơn cho Đ. Với mức giá mua hóa đơn theo thỏa thuận là 10% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế, Đ đã chi trả vào tài khoản cá nhân (Đ không nhớ số tài khoản) cho các đối tượng bán 26 hóa đơn GTGT với số tiền là: $7.256.481.898 \text{ đồng} \times 10\% = 725.648.190 \text{ đồng}$.

Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2020 đến tháng 12 năm 2020, Nguyễn Minh Đ đã nhờ V2 mua hộ 08 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa dịch vụ thực tế) đối với mặt hàng là “xăng dầu” với tổng doanh số 100.239.634 đồng (tiền hàng: 91.126.940 đồng, tiền thuế: 9.112.694 đồng).

Như vậy, Nguyễn Minh Đ đã mua trái phép tổng số 99 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa thực tế) với tổng số tiền ghi trên các hóa đơn là 33.829.195.463 đồng (tiền hàng: 30.754.304.966 đồng, tiền thuế GTGT: 3.074.890.497 đồng).

2.1.2. Hành vi bán trái phép hoá đơn:

Trong quá trình kinh doanh nhằm mục đích thu lợi bất chính, Đ đã thực hiện hành vi bán trái phép 205 hóa đơn GTGT cho các đơn vị, cá nhân với tổng số tiền được ghi trên hóa đơn là 34.993.990.338 đồng (tiền hàng: 31.814.678.168 đồng, tiền thuế GTGT: 3.179.311.970 đồng), cụ thể:

- Bán trái phép 75 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa, dịch vụ) cho Lê Thị M1, sinh năm 1992, trú tại: thôn C, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang với tổng số tiền được thể hiện trên hóa đơn là 2.482.203.580 đồng (tiền hàng: 2.256.542.873 đồng, tiền thuế GTGT: 225.660.587 đồng) với mức giá 14% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT. Hóa đơn ghi nội dung bán hàng cho 16 doanh nghiệp gồm:

+ 03 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH G, địa chỉ: tổ G, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang với tổng doanh số 33.000.000 đồng (tiền hàng: 30.000.000 đồng, tiền thuế: 3.000.000 đồng).

+ 02 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH G, địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang với tổng doanh số 32.593.055 đồng (tiền hàng: 29.630.050 đồng, tiền thuế: 2.963.005 đồng).

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH T29, địa chỉ: Tổ D, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang với doanh số 16.319.490 đồng (tiền hàng: 14.835.900 đồng, tiền thuế: 1.483.590 đồng).

+ 07 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH T30, địa chỉ: Lô B, khu công nghiệp L, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang với tổng doanh số 387.917.320 đồng (tiền hàng: 352.652.057 đồng, tiền thuế: 35.265.263 đồng).

+ 05 hóa đơn GTGT cho Công ty cổ phần Đ11, địa chỉ: Thôn L, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang với tổng doanh số 85.045.782 đồng (tiền hàng: 77.314.348 đồng, tiền thuế: 7.731.434 đồng).

+ 07 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH G, địa chỉ: Tổ A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Tuyên Quang với doanh số 133.949.816 đồng (tiền hàng: 121.772.562 đồng, tiền thuế: 12.177.254 đồng).

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH Đ4, địa chỉ: tổ D, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang với doanh số 54.230.000 đồng (tiền hàng: 49.300.000 đồng, tiền thuế: 4.930.000 đồng).

+ 03 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH một thành viên Đ4, địa chỉ: tổ dân phố X, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang với doanh số 56.940.000 đồng (tiền hàng: 51.763.522 đồng, tiền thuế: 5.176.358 đồng).

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty cổ phần G, địa chỉ: tổ A, phường T, thành phố T tỉnh Tuyên Quang với doanh số 19.800.000 đồng (tiền hàng: 18.000.000 đồng, tiền thuế: 1.800.000 đồng).

+ 19 hóa đơn GTGT cho Công ty Cổ phần H9, địa chỉ: số I, tổ A, phường T, TP T, tỉnh Tuyên Quang với tổng doanh số 439.004.171 đồng (tiền hàng 399.093.246 đồng, tiền thuế: 39.910.925 đồng).

+ 18 hóa đơn GTGT cho Hợp tác xã Đ12, địa chỉ: Thôn V, xã A, TP T, tỉnh Tuyên Quang với tổng doanh số 1.077.998.480 đồng (tiền hàng 979.994.400 đồng, tiền thuế: 98.004.080 đồng).

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH Đ2, địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang với doanh số 35.625.000 đồng (tiền hàng: 32.386.364 đồng, tiền thuế: 3.238.636 đồng).

+ 03 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH H10, địa chỉ: Xóm A, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang với tổng doanh số 41.250.000 đồng (tiền hàng: 37.500.000 đồng, tiền thuế: 3.750.000 đồng).

+ 02 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH một thành viên X5, địa chỉ: tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang với tổng doanh số 24.020.000 đồng (tiền hàng: 21.836.364 đồng, tiền thuế: 2.183.636 đồng).

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH một thành viên M5, địa chỉ: Thôn F, xã K, TP T, tỉnh Tuyên Quang với doanh số 10.510.500 đồng (tiền hàng: 9.555.000 đồng, tiền thuế: 955.500 đồng).

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH một thành viên X6, địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang với doanh số 33.999.966 đồng (tiền hàng: 30.909.060 đồng, tiền thuế: 3.090.906 đồng).

- Bán trái phép 05 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa, dịch vụ) cho Nguyễn Việt D, sinh năm 1988, hộ khẩu thường trú tại tổ F, khu V, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Giám đốc Công ty cổ phần K1 với tổng số tiền được thể hiện trên

hóa đơn là 2.610.076.920 đồng (tiền hàng: 2.372.797.200 đồng, tiền thuế: 237.279.720 đồng) với mức giá 12% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

- Bán trái phép 09 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa, dịch vụ) cho anh **Trần Ngọc D1**, sinh năm 1984, hộ khẩu thường trú tại **xã X, huyện X, tỉnh Nam Định** - Giám đốc **Công ty cổ phần Y**, địa chỉ: **Thôn I, xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ** với tổng số tiền ghi trên hoá đơn là 902.000.550 đồng (tiền hàng: 820.000.500 đồng, tiền thuế: 82.000.050 đồng) với mức giá 12% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

- Bán trái phép 116 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa, dịch vụ) cho các cá nhân (**Đ** không biết tên, tuổi, địa chỉ) liên hệ qua mạng xã hội Zalo với tổng doanh số được thể hiện trên hóa đơn GTGT là 28.999.709.288 đồng (tiền hàng: 26.365.337.595 đồng, tiền thuế: 2.634.371.613 đồng) với mức giá % khác nhau trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT. Hóa đơn ghi nội dung bán cho các đơn vị và mức giá bán hóa đơn cụ thể như sau:

+ 05 hóa đơn GTGT cho **Công ty TNHH một thành viên K1**, địa chỉ: **Q, phường A, TX P, Phú Thọ** với tổng doanh số 1.120.000.000 đồng (tiền hàng: 1.018.181.817 đồng, tiền thuế: 101.818.183 đồng) với mức 3,5% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 10 hóa đơn GTGT cho **Công ty cổ phần Đ3**, địa chỉ: **phường A, TX P, Phú Thọ** với tổng doanh số 2.700.000.000 đồng (tiền hàng: 2.454.545.453 đồng, tiền thuế: 245.454.547 đồng) với mức 3% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 02 hóa đơn GTGT cho **Công ty cổ phần F**, địa chỉ: **số nhà B, tổ H, phố T, phường H, TX P, Phú Thọ** với tổng doanh số 1.815.000.000 đồng (tiền hàng: 1.650.000.000 đồng, tiền thuế: 165.000.000 đồng) với mức 3% và 10% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 03 hóa đơn GTGT cho **Công ty TNHH S1**, địa chỉ: **khu công nghiệp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình** với doanh số 19.250.000 đồng (tiền hàng: 17.500.000 đồng, tiền thuế: 1.750.000 đồng) với mức 3% và 3,5% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho **Công ty TNHH G**, địa chỉ: **Khu công nghiệp L, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang** với doanh số 12.188.000 đồng (tiền hàng: 11.080.000 đồng, tiền thuế: 1.108.000 đồng) với mức 3,5% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Truyền tải điện **T** - **Công ty T14**, địa chỉ: **Số A, C, phường T, quận B, thành phố Hà Nội** với doanh số 1.925.000 đồng (tiền hàng: 1.750.000 đồng, tiền thuế: 175.000 đồng) với mức 3,5% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho **H4** kinh doanh **Trần Quang T2**, địa chỉ: **thôn P, xã P, huyện B, thành phố Hà Nội** với doanh số 41.999.870 đồng (tiền hàng:

38.181.700 đồng, tiền thuế: 3.818.170 đồng) với mức 3% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 02 hóa đơn GTGT cho Công ty cổ phần T15, địa chỉ: Tầng E CT2 X, phường H, quận H, thành phố Hà Nội với tổng doanh số 26.325.000 đồng (tiền hàng: 23.931.754 đồng, tiền thuế: 2.393.246 đồng) với mức 3,5% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Chi nhánh Công ty TNHH K1, địa chỉ: Cụm C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ với doanh số 1.303.164.610 đồng (tiền hàng: 1.184.695.100 đồng, tiền thuế: 118.469.510 đồng) với mức 3,5% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Ông Trịnh Văn T3, SN: 1985, HKTT: Thôn C, xã Y, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ với doanh số 28.999.850 đồng (tiền hàng: 26.363.500 đồng, tiền thuế: 2.636.350 đồng) với mức 3% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho UBND xã M, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ với doanh số 68.850.000 đồng (tiền hàng: 62.590.909 đồng, tiền thuế: 6.259.091 đồng) với mức 3,5% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 04 hóa đơn GTGT cho UBND xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ với tổng doanh số 285.039.500 đồng (tiền hàng: 259.126.818 đồng, tiền thuế: 25.912.682 đồng) với mức 3% và 3,5% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 02 hóa đơn GTGT cho UBND xã N, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ với tổng doanh số 97.070.000 đồng (tiền hàng: 88.245.454 đồng, tiền thuế: 8.824.546 đồng) với mức 3,5% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ với doanh số 40.095.000 đồng (tiền hàng: 36.450.000 đồng, tiền thuế: 3.645.000 đồng).

+ 01 hóa đơn GTGT cho UBND huyện Đ, tỉnh Phú Thọ với doanh số 46.244.000 đồng (tiền hàng: 42.040.000 đồng, tiền thuế: 4.204.000 đồng) với mức 3% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ với doanh số 150.167.533 đồng (tiền hàng: 136.515.939 đồng, tiền thuế: 13.651.594 đồng) với mức 3% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 04 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH K1, địa chỉ: phố H, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ với tổng doanh số 397.045.000 đồng (tiền hàng: 360.950.000 đồng, tiền thuế: 36.095.000 đồng) với mức 10% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH T16, địa chỉ: Khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ với doanh số 35.728.000 đồng (tiền hàng: 32.480.000 đồng, tiền thuế: 3.248.000 đồng) với mức 3% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH X, địa chỉ: phường Đ, thành phố Y, tỉnh Yên Bái với doanh số 1.250.000.000 đồng (tiền hàng: 1.136.363.636 đồng, tiền

thuế: 113.636.364 đồng) với mức 3% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH H6, địa chỉ: số A đường H, phường T, TP V, tỉnh Vĩnh Phúc với doanh số 2.640.000.000 đồng (tiền hàng: 2.400.000.000 đồng, tiền thuế: 240.000.000 đồng) với mức 3% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty cổ phần S2, địa chỉ: số I đường L, phường Y, TP Y, tỉnh Yên Bái với doanh số 357.498.856 đồng (tiền hàng: 324.998.960 đồng, tiền thuế: 32.499.896 đồng) với mức 3% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 02 hóa đơn GTGT cho Cục H7, địa chỉ: thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ với tổng doanh số 371.000.000 đồng (tiền hàng 337.272.728 đồng, tiền thuế: 33.727.272đồng) với mức 3,5% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 02 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH D3, địa chỉ: Đ, thôn Đ, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương với tổng doanh số 17.999.900 đồng (tiền hàng: 16.363.500đồng, tiền thuế: 1.636.400đồng) với mức 10% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH một thành viên Y1, địa chỉ: khu dân cư M, phường C, thị xã C, tỉnh Hải Dương với doanh số 173.151.000 đồng (tiền hàng: 157.410.000 đồng, tiền thuế: 15.741.000 đồng) với mức 10% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH N3, địa chỉ: thôn T, phường C, T, tỉnh Hải Dương với doanh số 1.485.000.000 đồng (tiền hàng: 1.350.000.000 đồng, tiền thuế: 135.000.000 đồng) với mức 10% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty cổ phần X1, địa chỉ: khu dân cư P, phường P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ với doanh số 1.408.000.000 đồng (tiền hàng: 1.280.000.000 đồng, tiền thuế: 128.000.000 đồng) với mức 3% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 03 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH Đ4, địa chỉ: khu T, TT . Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ với tổng doanh số 937.512.445 đồng (tiền hàng: 854.249.757đồng, tiền thuế: 83.262.688đồng) với mức 8% và 10% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 09 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH T17, địa chỉ: Khu T, TT . Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ với doanh số 434.500.000 đồng (tiền hàng: 395.000.000đồng, tiền thuế: 39.500.000đồng) với mức 3% và 10% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 03 hóa đơn GTGT cho Công ty cổ phần L5, địa chỉ: Khu T, TT . Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ với doanh số 481.250.000 đồng (tiền hàng: 437.500.000 đồng, tiền thuế: 43.750.000 đồng) với mức 3,5% và 10% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 02 hóa đơn GTGT cho Hợp tác xã môi trường và dịch vụ tổng hợp xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ với tổng doanh số 50.000.000 đồng (tiền hàng: 45.454.527 đồng, tiền thuế: 4.545.473 đồng) với mức 3% và 3,5% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Hợp tác xã môi trường và dịch vụ tổng hợp xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ với doanh số 23.980.000 đồng (tiền hàng: 21.800.000 đồng, tiền thuế: 2.180.000 đồng) với mức 3% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Doanh nghiệp tư nhân L6, địa chỉ: khu phố T, huyện T, tỉnh Phú Thọ với doanh số 145.970.000 đồng (tiền hàng: 132.700.000 đồng, tiền thuế: 13.270.000 đồng) với mức 3% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 06 hóa đơn GTGT cho Công ty cổ phần K1, địa chỉ: khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ với doanh số 711.565.800 đồng (tiền hàng: 646.878.000 đồng, tiền thuế: 64.687.800 đồng) với mức 3% và 10% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 12 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH X2, địa chỉ: C L Vinhomes T, khu đô thị N, xã A, huyện H, thành phố Hà Nội với tổng doanh số 168.954.334 đồng (tiền hàng: 153.594.780 đồng, tiền thuế: 15.359.474 đồng) với mức 3,5% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 22 hóa đơn GTGT cho Tổng công ty Đ5, địa chỉ: Tòa nhà M, F N, phường C, quận N, thành phố Hà Nội với tổng doanh số 7.218.885.590 đồng (tiền hàng: 6.562.623.263 đồng, tiền thuế: 656.262.327 đồng) với mức 3%; 3,5% và 10% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 04 hóa đơn GTGT cho Công ty Cổ phần đầu tư thương mại F1, địa chỉ: phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa với tổng doanh số 1.004.520.000 đồng (tiền hàng: 913.200.000 đồng, tiền thuế: 91.320.000 đồng) với mức 10% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH K1, địa chỉ: xã H, TX. P, tỉnh Phú Thọ với tổng doanh số 1.930.830.000 đồng (tiền hàng: 1.755.300.000 đồng, tiền thuế: 175.530.000 đồng) với mức 10% giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn GTGT.

Các đối tượng mua hoá đơn của Nguyễn Minh Đ đều liên lạc và yêu cầu Đ xuất hoá đơn bán hàng với tên người mua theo yêu cầu. Sau đó, các đối tượng thực hiện việc thanh toán cho Đ bằng hai hình thức:

+ Đối với những hoá đơn dưới 20.000.000 đồng: Những đối tượng này sẽ thực hiện thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt cho Đ hoặc chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng của cá nhân Nguyễn Minh Đ.

+ Đối với những hoá đơn trên 20.000.000 đồng: Công ty cổ phần Đ2 yêu cầu các đối tượng mua hoá đơn trước khi công ty Đ2 xuất hoá đơn thì các đơn vị phải thực hiện việc thanh toán bằng hình thức chuyển khoản hoặc trả bằng tiền mặt đến tài khoản công ty Đ2. Sau đó, Đ sẽ rút ra toàn bộ số tiền, giữ lại phần trăm như đã

thoả thuận rồi trả phần còn lại cho những đối tượng đã mua hoá đơn trái phép, đồng thời hoàn thiện những chứng từ thủ tục theo quy định cho họ như hợp đồng kinh tế, biên bản nghiệm thu hàng hoá, dịch vụ....

Quá trình điều tra xác định số tiền **Nguyễn Minh Đ** hưởng lợi từ việc bán hoá đơn không là 1.421.982.122đ (đã trừ số tiền 264.750.000đ đã thanh toán cho **Hà Anh V**).

*2.2. Hành vi trốn thuế của **Nguyễn Minh Đ**:*

Quá trình điều tra, **Đ** khai nhận đã mua trái phép hóa đơn GTGT của hàng hóa dịch vụ mua vào để kê khai hợp thức cho số hàng hóa dịch vụ mua trôi nổi trên thị trường (không có hóa đơn) đã xuất bán thực tế cho các đơn vị doanh nghiệp với tổng doanh số 36.362.590.046 đồng (tiền hàng: 33.056.900.042 đồng, tiền thuế GTGT: 3.305.690.004 đồng). Trong thời gian từ tháng 1/2022 đến tháng 3/2022, **Công ty Đ2** còn xuất hóa đơn GTGT bán hàng hóa thực tế cho 08 Công ty với tổng doanh số bán ra là 7.302.734.626 đồng (tiền hàng: 6.638.849.660 đồng, tiền thuế: 663.884.966 đồng), đã được ghi chép trong sổ kế toán của công ty nhưng chưa được kê khai với cơ quan thuế.

Căn cứ nội dung khai báo của bị can **Nguyễn Minh Đ** về việc mua hóa đơn GTGT đầu vào để hợp thức cho khối lượng hàng hóa, dịch vụ bán ra không có hóa đơn GTGT trong tổng doanh số 36.362.590.046 đồng và kết quả điều tra, xác minh, ngày 20/10/2022, Cơ quan CSĐT - **Công an thành phố V** ra Quyết định trưng cầu giám định số 348/QĐ-CQĐT(KT), trưng cầu **Cục thuế tỉnh P** giám định hành vi vi phạm về pháp luật thuế đối với **Công ty Đ2**. Tại Kết luận giám định ngày 10/11/2022, **Cục thuế tỉnh P** kết luận:

Với hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán kê khai tăng số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, gây thiệt hại về thuế GTGT, thuế TNDN **Công ty Đ2** bị xử phạt với đối với hành vi trốn thuế theo quy định tại Điều 108 Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Điều 11 của Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ; Điều 143 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và Điều 17 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Số thuế GTGT bị thiệt hại do hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn (sử dụng hóa đơn không) của **Công ty Đ2** để kê khai, khấu trừ làm giảm số tiền thuế GTGT phải nộp là: 3.236.860.103 đồng.

Với hành vi chưa kê khai thuế GTGT các hóa đơn xuất bán năm 2022 (từ 01/01/2022 đến 31/3/2022) **Công ty Đ2** bị xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Số thuế GTGT bị thiệt hại do hành vi khai sai, khai thiếu số thuế đầu ra phải nộp trong quý I/2022 là: 663.884.913 đồng.

“Với hành vi trốn thuế theo quy định tại điều 108 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11, Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và hành vi kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp theo quy định tại Điều 142 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 nêu trên, thì: **Công ty Đ2** phải nộp đủ số tiền thuế GTGT truy thu vào ngân sách là: 3.900.745.016 đồng; Xử lý điều chỉnh giảm số thuế

GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau trên tờ khai thuế GTGT kỳ quý 1/2022 số tiền 469.826.353 đồng”. Do đó, có căn cứ kết luận **Nguyễn Minh Đ** đã có hành vi trốn thuế với số tiền thuế là: 3.236.860.103 đồng.

Quá trình điều tra bổ sung bị can **Nguyễn Minh Đ** đã thay đổi nội dung khai báo và xác định trong tổng doanh số 47.749.937.463 đồng (tiền hàng: 43.409.524.966 đồng, thuế GTGT: 4.340.412.497 đồng) đã được kê khai cho hàng hóa dịch vụ mua vào của **Công ty Đ2**, **Nguyễn Minh Đ** chỉ sử dụng để kê khai hợp thức cho số hàng hóa dịch vụ mua trôi nổi trên thị trường đã xuất bán thực tế cho **Công ty cổ phần T31**, **xí nghiệp T32**, **hợp tác xã D4**, **công ty TNHH B3** với tổng doanh số 1.827.887.008 đồng (tiền hàng: 1.661.715.461 đồng, tiền thuế GTGT: 166.171.547 đồng). Do đó, Cơ quan CSĐT **Công an thành phố V** mới có đủ căn cứ xác định bị can **Nguyễn Minh Đ** đã có hành vi trốn thuế với số tiền tương ứng theo Kết luận giám định thuế là 166.171.547 đồng.

Ngoài ra, trong các năm 2019, 2020 **Công ty Đ2** còn xuất bán hàng hóa là 02 ô tô tải, 01 máy xúc lật nhưng không xuất hóa đơn GTGT, không thực hiện kê khai hàng hóa dịch vụ bán ra với cơ quan thuế, các mặt hàng này đều có hóa đơn GTGT của hàng hóa dịch vụ mua vào hợp pháp với tổng doanh số được thể hiện trên 03 hóa đơn GTGT là 645.000.000 đồng (tiền hàng: 586.363.637 đồng, tiền thuế 58.636.363 đồng).

Do đó, xác định số tiền trốn thuế của **Nguyễn Minh Đ** – giám đốc **công ty Đ2** là 166.171.547 đồng.

3. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT của **Lê Thị M, **Nguyễn Thị Mai P** và hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT, trốn thuế của **Nguyễn Việt D**, **Chủ Cúc P1**:**

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, **Công ty K1** thường xuyên mua các mặt hàng cao lanh, đất phong hóa, **T7**... trôi nổi trên thị trường không có nguồn gốc xuất xứ hợp pháp, không có hóa đơn GTGT sau đó xuất bán hàng hóa cho các đơn vị doanh nghiệp khác. Để hợp thức cho số hàng hóa dịch vụ mua vào không có hóa đơn, **Nguyễn Việt D** đã bàn bạc, trao đổi với vợ là **Chủ Cúc P1**, cũng là kế toán của **công ty Cổ phần K1**, mua hóa đơn GTGT không (không có hàng hóa thực tế) của các đơn vị doanh nghiệp khác để hợp thức.

Do có mối quan hệ quen biết với **Nguyễn Minh Đ** và biết **Công ty Đ2** có thể xuất hóa đơn GTGT (không có hàng hóa) nên **D** đã đặt vấn đề mua hóa đơn (không có hàng hóa) với **Đ** với giá 12% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn, **Đ** đồng ý. Sau đó, **D** yêu cầu **Chủ Cúc P1** tổng hợp số lượng, giá trị các mặt hàng đã mua trôi nổi trên thị trường để **D** lập khống các hợp đồng kinh tế và mua trái phép 05 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa thực tế) của **Đ** với tổng số tiền được thể hiện trên hóa đơn GTGT là 2.610.076.920 đồng (tiền hàng: 2.372.797.200 đồng, tiền thuế: 237.279.720 đồng).

Sau khi mua trái phép hóa đơn GTGT, **D** đã sử dụng 05 hóa đơn trên để đề nghị **Ngân hàng TMCP C1** – **Chi nhánh P4** giải ngân theo phương án kinh doanh và được giải ngân số tiền 2.440.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng số

42810000521395 của Công ty cổ phần Đ2 mở tại Ngân hàng TMCP Đ9 – Chi nhánh H8, số tiền còn lại là 170.076.920 đồng chưa được D hợp thức thanh toán qua tài khoản ngân hàng. Số tiền sau khi được giải ngân Đ đã nộp tiền vào tài khoản cá nhân của Chữ Cúc P1 số tiền 2.328.430.000 đồng. Với mức giá mua hóa đơn theo thỏa thuận là 12% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế, D phải trả cho Đ tổng số tiền mua hóa đơn là 284.735.664 đồng. Đến khoảng tháng 6/2021, D đã thanh toán toàn bộ số tiền thỏa thuận mua trái phép 05 hóa đơn trên cho Nguyễn Minh Đ.

Ngoài ra, D và Chữ Cúc P1 còn thông qua Lê Thị M để mua trái phép 13 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa thực tế) của Công ty TNHH M6, địa chỉ: tổ dân phố K, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, mã số thuế: 2500565227 do Nguyễn Thị Mai P làm giám đốc, với tổng số tiền ghi trên hoá đơn là 3.354.789.075 đồng (tiền hàng: 3.049.808.250 đồng, tiền thuế: 304.980.825 đồng).

Để hợp thức thanh toán chuyển khoản thông qua tài khoản ngân hàng, D đã sử dụng 05 hóa đơn GTGT gồm: Hoá đơn GTGT số 0000156 ngày 31/3/2020; số 0000163 ngày 29/4/2020; số 0000147 ngày 25/5/2020; số 0000169 ngày 16/6/2020 và số 0000172 ngày 29/6/2020 đã mua của Công ty TNHH M6 với tổng số tiền thể hiện trên các hoá đơn là 2.006.159.100 đồng (tiền hàng 1.823.781.000 đồng, tiền thuế: 182.378.100 đồng) để đề nghị Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh P4 giải ngân theo phương án kinh doanh và được ngân hàng giải ngân số tiền 2.006.162.600 đồng đến tài khoản ngân hàng số 42510000899718 của Công ty TNHH M6 mở tại Ngân hàng TMCP Đ9 – Chi nhánh V5. Ngoài ra, ngày 11/5/2022 Công ty cổ phần K1 còn chuyển số tiền 222.000.000 đồng đến tài khoản Công ty TNHH M6 để hợp thức tiền hàng trên các hóa đơn còn lại. Tổng số tiền Công ty cổ phần K1 đã hợp thức thanh toán chuyển khoản cho Công ty TNHH M6 là 2.228.162.600 đồng.

Sau khi nhận được tiền, Nguyễn Thị Mai P đã thực hiện ủy nhiệm chi cho Lê Thị M thực hiện giao dịch rút tiền sau đó chuyển trả lại vào tài khoản cá nhân số 100856297979 mở tại Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh P4 của Chữ Cúc P1 số tiền 966.573.329 đồng, chuyển vào tài khoản cá nhân số 102000942531 của Nguyễn Việt D số tiền 163.810.000 đồng. Số tiền còn lại là 564.411.194 đồng, M đã trả lại bằng tiền mặt cho D. Đối với số tiền 1.126.626.475 đồng còn lại theo hóa đơn, do Nguyễn Việt D và Chữ Cúc P1 phát hiện Công ty TNHH M6 không thực hiện kê khai thuế đối với 13 hóa đơn GTGT nêu trên nên đã không hợp thức tiếp việc thanh toán chuyển khoản.

Để mua trái phép 13 hóa đơn GTGT nêu trên, Nguyễn Việt D phải chi trả cho Lê Thị M số tiền tương ứng 11% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế được thể hiện trên hóa đơn là 3.354.789.075 đồng x 11% = 369.026.798 đồng.

Theo thỏa thuận giữa Lê Thị M và Nguyễn Thị Mai P, số tiền M được hưởng lợi là 5% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế tương ứng số tiền 3.354.789.075 đồng x 5% = 152.490.410 đồng, Nguyễn Thị Mai P hưởng lợi 6% trên tổng giá trị

hàng hóa trước thuế thể hiện trên hóa đơn tương ứng số tiền 3.354.789.075 đồng x 6% = 182.988.500 đồng.

Toàn bộ 18 hóa đơn GTGT không nêu trên với tổng số tiền 5.964.865.995 đồng (tiền hàng: 5.422.605.450 đồng, tiền thuế: 542.260.545 đồng) Công ty K1 đã thực hiện kê khai hàng hóa dịch vụ mua vào chịu thuế GTGT với cơ quan thuế mà Chủ Cục phương là kế toán công ty, trực tiếp kê khai, báo cáo thuế.

Ngày 26/10/2022, Cơ quan CSĐT Công an thành phố V đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 359/QĐ-CQĐT(KT) trưng cầu Cục thuế tỉnh P giám định hành vi vi phạm về pháp luật thuế đối với Công ty cổ phần K1. Tại kết luận giám định ngày 09/11/2022 của Cục thuế tỉnh P kết luận:

“Với hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán kê khai tăng số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và làm giảm số thuế GTGT phải nộp, Công ty K1 bị xử phạt đối với hành vi trốn thuế theo quy định tại Điều 108 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006, Điều 11 của Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ, Điều 143 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và Điều 17 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; Công ty K1 phải nộp đủ số tiền thuế GTGT truy thu vào NSNN là 542.260.545 đồng”. Do đó, căn cứ kết luận giám định trên thì Nguyễn Việt D và Chủ Cục P1 đã đồng phạm thực hiện hành vi “Trốn thuế” với số tiền là 542.260.545 đồng.

4. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT của Lê Thị M1:

Lê Thị M1 là kế toán phụ trách xuất nhập hàng hóa của Công ty cổ phần H9, địa chỉ: tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (Công ty do anh Dương Văn L3, sinh năm 1980, trú tại tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang làm giám đốc) và Hợp tác xã Đ12, địa chỉ: thôn V, phường A, TP T, tỉnh Tuyên Quang (do anh Dương Văn T13, sinh năm 1983, trú tại tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang làm giám đốc).

Mây được giao nhiệm vụ quản lý việc nhập các mặt hàng có nguồn gốc rõ ràng, có hoá đơn giá trị gia tăng cho 02 đơn vị trên. Sau khi nhập hàng, M1 có trách nhiệm chuyển toàn bộ hoá đơn cho anh Lâm Quang S, sinh năm 1990, trú tại thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang là kế toán của Hợp tác xã Đ12 và chị Phan Thị Q2, sinh năm 1988, trú tại thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang là kế toán của Công ty cổ phần H9 để tiến hành quản lý và kê khai thuế. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện công việc, M1 đã tự ý mua hàng hóa là cát không có hóa đơn của hàng hóa dịch vụ mua vào. Do có mối quan hệ quen biết với Nguyễn Minh Đ nên M1 đã liên hệ, thỏa thuận với Đ để mua trái phép 37 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa, dịch vụ) với tổng số tiền là 1.517.002.651 đồng (tiền hàng: 1.379.087.646 đồng, tiền thuế: 137.915.006 đồng) với mức giá 14% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hoá đơn để hợp thức cho số hàng hóa mua vào không có hóa đơn.

Ngoài ra, M1 cũng được các cá nhân liên hệ qua mạng xã hội Zalo thỏa thuận mua trái phép hóa đơn GTGT với mức giá 15% trên tổng giá trị hàng hóa

trước thuế được thể hiện trên hóa đơn, do đó **M1** đã thỏa thuận với **Đ** để mua trái phép 38 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa, dịch vụ) với tổng số tiền thể hiện trên hóa đơn là 965.200.929 đồng (tiền hàng: 877.455.227 đồng, tiền thuế: 87.745.582 đồng) với mức giá 14% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế để **M1** bán lại 38 hoá đơn này cho các cá nhân đã liên hệ mua của **M1**.

Như vậy, **Lê Thị M1** đã mua trái phép tổng số 75 hóa đơn GTGT của **Đ** với tổng số tiền thể hiện trên hoá đơn là 2.482.203.580 đồng (tiền hàng: 2.256.542.873 đồng, tiền thuế: 225.660.587 đồng). **Đ** và **M1** thỏa thuận mỗi lần khi có đối tượng liên lạc mua hoá đơn giá trị gia tăng (không có hàng hoá), **M1** sẽ yêu cầu các đối tượng cung cấp thông tin về người mua hàng, mặt hàng, số lượng hàng sau đó **M1** sẽ liên hệ với **Đ** để xuất bán hoá đơn. Đồng thời, đối với những hoá đơn trên 20.000.000 đồng, **M1** sẽ cung cấp thông tin về tài khoản ngân hàng của **công ty cổ phần Đ2** cho người mua để người mua hợp thức việc thanh toán qua ngân hàng. Đối với những hoá đơn dưới 20.000.000 đồng, sau khi các đối tượng liên hệ mua hoá đơn thì **M1** yêu cầu các đối tượng cung cấp thông tin để ghi vào hoá đơn. Sau đó, **M1** chuyển lại hoá đơn cho các đối tượng kiểm tra lại thông tin và thực hiện việc chuyển khoản số tiền đã thỏa thuận mua hoá đơn hoặc thanh toán bằng tiền mặt cho **M1**. Sau khi nhận được tiền, **M1** sẽ thực hiện chuyển khoản số tiền mua hoá đơn cho **Đ**. Số tiền **Lê Thị M1** hưởng lợi từ hành vi bán 38 hoá đơn trên là 8.770.000 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo **Nguyễn Minh Đ** không thành khẩn khai báo, có thái độ không ăn năn hối cải, liên tục cùng với luật sư bào chữa bị chủ tọa phiên tòa nhắc nhở về hành vi vi phạm nội quy phiên tòa. Bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội, cho rằng lời khai nhận tội của bị cáo tại giai đoạn điều tra, truy tố là do Điều tra viên ép cung, bị cáo cho rằng bị oan, không mua bán hóa đơn trái phép, không trốn thuế. Đối với hành vi mua bán hóa đơn của **Đ** với **V** và **Minh A**; hành vi bán hóa đơn cho **M1** và những đơn vị, cá nhân khác là có hàng hóa dịch vụ thực tế chứ không phải mua bán không.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 127/2023/HSST ngày 27 tháng 9 năm 2023 và thông báo sửa chữa bổ sung bản án số 127/2023/TB-TA ngày 05/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ đã Quyết định:

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b khoản 1 điều 282 của Bộ luật tố tụng hình sự đối với **Nguyễn Minh Đ**;

1. Đình chỉ một phần vụ án đối với **Nguyễn Minh Đ** về tội “Trốn thuế” do Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ rút một phần Quyết định truy tố.

2. Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Minh Đ** phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

3. Xử phạt:

3.1. Hình phạt chính:

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Minh Đ** 03 (Ba) năm tù. Bị cáo được khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/3/2022 đến ngày 29/4/2022 và từ ngày

27/12/2022 đến ngày 30/4/2023. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị đi chấp hành án.

3.2. Hình phạt bổ sung: Không áp dụng đối với bị cáo.

4. Về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp:

- Buộc **Nguyễn Minh Đ** phải nộp 1.421.982.122đ (Một tỷ bốn trăm hai một triệu chín trăm tám mươi hai nghìn một trăm hai mươi hai đồng) tiền thu lợi bất chính để sung vào ngân sách nhà nước.

- Tịch thu, sung vào ngân sách nhà nước các tài sản sau:

+ 01 (một) điện thoại di động IPHONE 12 PROMAX, màu vàng, số IMEI: 356732117709657 đã qua sử dụng của **Nguyễn Minh Đ**.

5. Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo **Nguyễn Minh Đ** phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Bản án còn tuyên về tội danh, hình phạt, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo đối với các bị cáo khác và các vấn đề khác đúng quy định của pháp luật.

Ngày 27/9/2023, bị cáo **Nguyễn Minh Đ** có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án, đề nghị Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo, không đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội. Bị cáo nộp thêm tài liệu, chứng cứ mới gồm:

- 01 biên lai thu tiền số 0002131 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ ngày 22/3/2024 số tiền 80.000.000 đồng tạm thu trước quyết định thi hành án.

- 01 bằng Thạc sỹ mang tên **Nguyễn Minh Đ** do **Trường Đại học T33** cấp ngày 14/7/2020 (kèm theo bằng điểm).

- 01 Giấy khen của **UBND xã M** ngày 02/10/2022 đối với bà **Kiều Thị Ánh H1** (mẹ đẻ bị cáo) vì đã có nhiều đóng góp cho phong trào khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập **xã M**, nhiệm kỳ 2017-2022.

- 01 Bằng khen của **L7** ngày 29/9/2023 đối với bà **Kiều Thị Ánh H1** vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác, đóng góp cho sự phát triển cộng đồng doanh nghiệp và kinh tế - xã hội tại địa phương năm 2022.

- 01 giấy khen của **UBND huyện Đ** ngày 10/10/2022 đối với Hội doanh nhân vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào sản xuất, kinh doanh góp phần phát triển kinh tế - xã hội **huyện Đ**.

- 01 giấy khen của **UBND thị trấn Đ** ngày 25/5/2019 đối với ông **Nguyễn Văn H** (bố đẻ bị cáo) vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước “Cựu chiến binh gương mẫu” giai đoạn 2014-2019.

- 01 giấy khen của Hội chữ thập đỏ Đoàn Hùng ngày 22/12/2017 đối với bà **Kiều Thị Ánh H1** vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào nhân đạo từ thiện.

- 01 Giấy ghi nhận tấm lòng vàng nhân đạo của Hội chữ thập đỏ tỉnh Phú Thọ ngày 18/7/2017 đối với bà **Kiều Thị Ánh H1** ủng hộ 5.000.000 đồng.

- 01 Giấy ghi nhận tấm lòng vàng nhân đạo của Hội chữ thập đỏ tỉnh Phú Thọ ngày 18/01/2019 đối với bà **Kiều Thị Ánh H1** ủng hộ 3.000.00 đồng .

- 01 Giấy ghi nhận tấm lòng vàng nhân đạo của Hội chữ thập đỏ tỉnh Phú Thọ ngày 10/10/2019 đối với bà **Kiều Thị Ánh H1** đã tích cực tham gia chương trình “Nồi cháo nghĩa tình” và các hoạt động nhân đạo do Hội chữ thập đỏ Phú Thọ tổ chức.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ trình bày quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Áp dụng thêm điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Minh Đ**. Sửa quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số: 127/2023/HSST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ đối với bị cáo **Nguyễn Minh Đ** theo hướng giảm hình phạt cho bị cáo. Mức hình phạt Kiểm sát viên đề nghị phạt bị cáo từ 27 đến 30 tháng tù giam, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

Về án phí hình sự phúc thẩm bị cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội vì bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã khắc phục một phần hậu quả, hiện là lao động chính trong gia đình và đang nuôi ba con nhỏ.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức được việc mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng không có hàng hóa thực tế là vi phạm pháp luật, bị cáo đã thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải cho việc vi phạm của mình, đã nộp số tiền thu lợi bất chính 80 triệu đồng; Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được hưởng hình phạt cải tạo không giam giữ vì bị cáo là lao động chính trong gia đình và hiện tại đang nuôi ba con nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Minh Đ** trong hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm **Nguyễn Minh Đ** khai trong khoảng thời gian từ tháng 01/2019 đến tháng 03/2022, **Nguyễn Minh Đ**, là giám đốc, đại diện theo pháp luật của **Công ty cổ phần Đ2**; địa chỉ: **khu H, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ** đã thực hiện hành vi bán trái phép 205 hoá đơn GTGT đã ghi nội dung (không có hàng hoá, dịch vụ thực tế) cho các cá nhân và doanh nghiệp khác nhau, cụ thể: bán cho bị cáo **Lê Thị M1** 75 hóa đơn GTGT; cho bị cáo **Nguyễn Việt D** 05 hóa đơn GTGT; cho anh **Trần Ngọc D1**, sinh năm 1984, giám đốc **Công ty cổ phần Y**, địa chỉ: **Thôn I, xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ** 09 hóa đơn GTGT và bán cho các cá nhân (**Đ** không biết tên, tuổi, địa chỉ) 116 hoá đơn GTGT. Ngoài ra, để hợp thức hàng hoá mua vào của **Công ty Đ2** không có hóa đơn GTGT, **Nguyễn Minh Đ** đã mua trái phép 99 hoá đơn giá trị gia tăng có ghi nội dung (không có hàng hoá, dịch vụ thực tế) của 08 công ty do bị cáo **Hà A1** Vũ thành lập, quản lý và 11 công ty (Công ty thành lập chỉ nhằm mục đích bán hoá đơn) trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua việc bán trái phép hoá đơn, **Nguyễn Minh Đ** đã thu lợi bất chính với số tiền là 1.421.982.122 đồng.

Bị cáo **Hà Anh V** do muốn thu lợi bất chính, đã thành lập nhiều các công ty nhưng thực chất không có hoạt động kinh doanh mà chỉ sử dụng pháp nhân để mua bán trái phép hóa đơn. **V** đã thông qua các công ty này bán trái phép 65 hoá đơn GTGT có ghi nội dung (không có hàng hoá, dịch vụ thực tế) cho **Nguyễn Minh Đ** và thu lợi bất chính thực tế số tiền số tiền 264.750.000 đồng.

Bị cáo **Phan Thị Minh A** đã giúp sức cho **V** bán trái phép hóa đơn GTGT có ghi nội dung (không có hàng hóa, dịch vụ thực tế) cho **Đ**, bị cáo không được hưởng lợi nhưng có được **V** sử dụng tiền thu lợi bất chính để trả lương và trả công là 26.000.000 đồng.

Bị cáo **Nguyễn Việt D** là giám đốc, đại diện theo pháp luật của **Công ty cổ phần K1**; địa chỉ: **Tổ F, khu V, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ** đã có hành vi mua trái phép 05 hóa đơn GTGT có ghi nội dung của **Đ** để thực hiện kê khai hàng hoá, dịch vụ mua vào của **Công ty K1** nhằm mục đích trốn tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước là 542.260.545 đồng.

Bị cáo **Chữ Cúc P1** là vợ của bị cáo **D**, đã giúp sức cho **D** mua 05 hóa đơn GTGT có nội dung, không có hàng hóa dịch vụ thực tế của **Nguyễn Minh Đ** để kê khai hoàng hóa, dịch vụ mua vào của **Công ty K1** nhằm mục đích giúp **D** trốn tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước là 542.260.545 đồng.

Bị cáo **Lê Thị M** và **Nguyễn Thị Mai P** (giám đốc, đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH M6**; địa chỉ: **tổ dân phố K, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc**) đã bán trái phép 13 hóa đơn GTGT có ghi nội dung, không có hàng hóa, dịch vụ thực tế cho bị cáo **Nguyễn Việt D** và **Chữ Cúc P1**. **Lê Thị M** thu lợi bất chính số tiền là 152.490.410đ; **Nguyễn Thị Mai P** thu lợi bất chính số tiền là 182.988.500đ.

Bị cáo **Lê Thị M1** đã mua trái phép 37 hoá đơn GTGT có ghi nội dung, không có hàng hóa, dịch vụ thực tế của **Nguyễn Minh Đ** để hợp thức cho số hàng hóa mua vào không có hóa đơn GTGT và mua của **Nguyễn Minh Đ** 38 hóa đơn GTGT có ghi nội dung, không có hàng hóa, dịch vụ thực tế để bán trái phép cho các cá nhân, đơn vị khác, thu lợi bất chính số tiền 8.770.000 đồng.

Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định, hành vi của bị cáo **Nguyễn Minh Đ** đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự năm 2015.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo **Nguyễn Minh Đ** là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị cáo.

Về hành vi phạm tội của bị cáo, giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, các cơ quan tiến hành tố tụng đã thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo. Lời khai của các bị cáo khác trong vụ án phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập được. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xem xét một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tuyên bố bị cáo **Nguyễn Minh Đ** phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Nguyễn Minh Đ** đã nhận thức được hành vi mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng không có hàng hóa thực tế của mình là vi phạm pháp luật hình sự, nên bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Ngoài ra, bị cáo cung cấp thêm các tài liệu chứng cứ mới gồm: 01 biên lai thu tiền số 0002131 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ ngày 22/3/2024 số tiền 80.000.000 đồng tạm thu trước thi hành án; 01 bằng Thạc sỹ mang tên **Nguyễn Minh Đ** do **Trường Đại học T33** cấp ngày 14/7/2020 (kèm theo bằng điểm) và các bằng khen, giấy khen của các đơn vị đối với bà **Kiều Thị Anh H5** và ông **Nguyễn Văn H** là bố mẹ đẻ của bị cáo vì đã có thành tích trong lao động, sản xuất, công tác xã hội. Vì vậy, bị cáo **Nguyễn Minh Đ** được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do vậy, việc bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt là có căn cứ, cần sửa bản án hình sự sơ thẩm theo hướng giảm hình phạt cho bị cáo là phù hợp. Việc bị cáo xin được cải tạo ngoài xã hội là không có căn cứ bởi lẽ trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm bị cáo không nhận tội cho rằng mình bị ép cung, gây khó khăn trong quá trình xét xử sơ thẩm, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm bị cáo mới thừa nhận hành vi phạm tội của mình và nộp một phần tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội. Hơn nữa số lượng mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng không có hàng hóa thực tế và số tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội của bị cáo là rất lớn nên lần phạm tội này cần áp dụng hình phạt tù cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để bị cáo cải tạo trở thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[4] Về các vấn đề khác trong vụ án:

Trong vụ án bị cáo **Lê Thị M1** đã có hành vi mua bán trái phép 75 hóa đơn giá trị gia tăng của **Nguyễn Minh Đ**; Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo **Lê Thị M1** 250.000.000 đồng. Xét thấy, bị cáo **Lê Thị M1** thuộc hộ nghèo, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt chính bằng hình phạt tiền đối với bị cáo **Lê Thị M1** là không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 50 của Bộ luật Hình sự về căn cứ quyết định hình phạt. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên bị cáo **Lê Thị M1** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm là không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án về các trường hợp được miễn án phí. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo **Lê Thị M1** đã có đơn tự nguyện thi hành án đối với hình phạt chính và không miễn án phí sơ thẩm, đồng thời nộp 01 biên lai thu tiền số 0004616 ngày 26/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ số tiền 50.000.000 đồng tạm thu tiền phạt trước quyết định thi hành án. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi quyết định hình phạt và án phí đối với bị cáo khi xét xử vụ án hình sự.

Xác nhận bị cáo **Nguyễn Minh Đ** đã nộp số tiền 80 triệu đồng thu lợi bất chính từ việc phạm tội.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ cơ bản là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của luật sư bào chữa cho bị cáo là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí: Kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Minh Đ**. Sửa quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số: 127/2023/HSST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ về phần hình phạt chính đối với bị cáo **Nguyễn Minh Đ**.

[2] Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b khoản 1 điều 282 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Đình chỉ một phần vụ án đối với **Nguyễn Minh Đ** về tội “Trốn thuế” do Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ rút một phần Quyết định truy tố.

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Minh Đ** phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

- Về hình phạt chính: Xử phạt bị cáo **Nguyễn Minh Đ** 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Bị cáo được khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/3/2022 đến ngày 29/4/2022 và từ ngày 27/12/2022 đến ngày 30/4/2023. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án phạt tù.

- Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng đối với bị cáo.

[3] Về án xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điểm a, b, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Buộc **Nguyễn Minh Đ** phải nộp 1.421.982.122đ (Một tỷ bốn trăm hai một triệu chín trăm tám mươi hai nghìn một trăm hai mươi hai đồng) tiền thu lợi bất chính để sung vào ngân sách nhà nước. Xác nhận bị cáo đã nộp được số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo còn phải nộp số tiền 1.341.982.122đ (Một tỷ ba trăm bốn một triệu chín trăm tám mươi hai nghìn một trăm hai mươi hai đồng).

- Tịch thu, sung vào ngân sách nhà nước các tài sản sau:

+ 01 (một) điện thoại di động IPHONE 12 PROMAX, màu vàng, số IMEI: 356732117709657 đã qua sử dụng của **Nguyễn Minh Đ**.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ khoản 2 điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo **Nguyễn Minh Đ** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND Tp Việt Trì;
- VKSND Tp Việt Trì;
- Công an Tp Việt Trì;
- Chi cục THADS Tp Việt Trì;
- TB UBND nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo;
- Lưu HS; Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hà Giang